

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NGUYỆT HOA KSV**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NGUYỆT HOA KSV

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110399796

**3. Ngày thành lập:** 27/06/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn An Thuận, Xã Hữu Văn, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0563080291

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Trừ đấu giá hàng hóa)                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4610     |
| 6.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: - Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác<br>- Bán buôn hoa và cây<br>- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản<br>- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa)                                                   | 4620     |
| 7.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) | 4659     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 8.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: - Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác<br>- Bán buôn dầu thô<br>- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan<br>- Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan                     | 4661        |
| 9.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                        | 4663        |
| 10. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ<br>Trừ các loại nhà nước cấm                                                                                                                                                                                                     | 0231        |
| 11. | Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ<br>Trừ các loại nhà nước cấm                                                                                                                                                                                                      | 0232        |
| 12. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp<br>Trừ các loại nhà nước cấm                                                                                                                                                                                                      | 0240        |
| 13. | Khai thác thủy sản biển<br>Trừ các loại nhà nước cấm                                                                                                                                                                                                           | 0311        |
| 14. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                          | 8299        |
| 15. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)                                                                                                                    | 6619        |
| 16. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                     | 6810(Chính) |
| 17. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: - Dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản Trừ tư vấn pháp luật về bất động sản<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản | 6820        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 18. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết: - Khảo sát xây dựng bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Khảo sát địa hình</li> <li>+ Khảo sát địa chất công trình</li> <li>- Thiết kế quy hoạch xây dựng</li> <li>- Thiết kế xây dựng bao gồm:</li> <li>+ Thiết kế kết cấu công trình</li> <li>+ Thiết kế cơ-điện công trình (không bao gồm công trình đường dây và trạm biến áp)</li> <li>+ Thiết kế cấp- thoát nước công trình</li> <li>+ Thiết kế xây dựng công trình khai thác mỏ</li> <li>+ Thiết kế xây dựng công trình giao thông (gồm: đường bộ; cầu-hầm; đường sắt; đường thủy nội địa, hàng hải)</li> <li>+ Thiết kế xây dựng công trình cấp nước-thoát nước; xử lý chất thải rắn.</li> <li>+ Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi, đê điều</li> <li>-Giám sát thi công xây dựng bao gồm:</li> <li>+ Giám sát công tác xây dựng công trình</li> <li>+ Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình</li> </ul> | 7110 |
| 19. | <p>Hoạt động thiết kế chuyên dụng</p> <p>Chi tiết: - Hoạt động trang trí nội thất.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7410 |
| 20. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1610 |
| 21. | <p>Sản xuất sản phẩm từ plastic</p> <p>Chi tiết: - Sản xuất đồ nhựa dùng để gói hàng như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Túi, bao tải, hộp, thùng, hòm, bình lớn, chai lọ bằng nhựa.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2220 |
| 22. | <p>Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại</p> <p>Chi tiết: - Sản xuất thiết bị dây dẫn không mang điện bằng nhựa bao gồm cáp điện nhựa, hộp đựng mối nối hai mạch điện bằng nhựa, bàn rà, máy nối cực bằng nhựa và các thiết bị tương tự.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2733 |
| 23. | <p>Vận tải hàng hóa bằng đường bộ</p> <p>Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4933 |
| 24. | <p>Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển</p> <p>Chi tiết: - Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7730 |
| 25. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3320 |
| 26. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4101 |
| 27. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4102 |
| 28. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4211 |
| 29. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4212 |
| 30. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4221 |
| 31. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4222 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 32. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4223 |
| 33. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4229 |
| 34. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4299 |
| 35. | Phá dỡ<br>Không bao gồm nổ mìn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4311 |
| 36. | Chuẩn bị mặt bằng<br>Không bao gồm nổ mìn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4312 |
| 37. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4321 |
| 38. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
| 39. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4759 |
| 40. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 25.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 250.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức       | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | LÊ NGỌC MỸ        | Thôn Liên Thành,<br>Xã Phúc Ứng,<br>Huyện Sơn<br>Dương, Tỉnh<br>Tuyên Quang,<br>Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 50.000        | 5.000.000.000            | 20,000       | 070900783                                                                                                              |            |
|     |                   |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                          | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                          | Tổng số                            | 50.000        | 5.000.000.000            | 20,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                          |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | ĐINH VĂN<br>HOÀNG | Xóm Ang, Xã<br>Vây Nưa, Huyện<br>Đà Bắc, Tỉnh Hòa<br>Bình, Việt Nam                      | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 50.000        | 5.000.000.000            | 20,000       | 113235730                                                                                                              |            |
|     |                   |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                          | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                          | Tổng số                            | 50.000        | 5.000.000.000            | 20,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                          |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                |                                                                                        |                           |         |                |        |           |  |
|---|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|----------------|--------|-----------|--|
| 3 | NGÔ XUÂN CUỒNG | Số 25/124 đường Minh Lang, Phường Tiên Cát, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 150.000 | 15.000.000.000 | 60,000 | 132233832 |  |
|   |                |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0              | 0,000  |           |  |
|   |                |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0              | 0,000  |           |  |
|   |                |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0              | 0,000  |           |  |
|   |                |                                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0              | 0,000  |           |  |
|   |                |                                                                                        | Tổng số                   | 150.000 | 15.000.000.000 | 60,000 |           |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGÔ XUÂN CUỒNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 01/12/1982

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 132233832

Ngày cấp: 18/09/2010

Nơi cấp: Công an tỉnh Phú Thọ

Địa chỉ thường trú: Số 25/124 đường Minh Lang, Phường Tiên Cát, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 25/124 đường Minh Lang, Phường Tiên Cát, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội